

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2011

THÔNG TƯ

**sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2010/TT-BTC ngày 19/01/2010
của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ
thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài**

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh về thuế hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh về thuế;

Căn cứ Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 17/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2007 quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 11/2010/TT-BTC ngày 19/01/2010 của Bộ Tài chính về thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 11/2010/TT-BTC như sau:

1. Sửa đổi điểm 1.1 khoản 2 Điều 2 như sau:

“1.1 Máy móc, thiết bị, bộ phận rời, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu do nhà đầu tư xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại

nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

Đối với các trường hợp được miễn thuế xuất khẩu theo quy định hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan để miễn thuế xuất khẩu thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

2. Sửa đổi điểm 2.1 khoản 2 Điều 2 như sau:

“2.1. Máy móc, thiết bị, bộ phận rời xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại nước ngoài, khi thanh lý hoặc kết thúc dự án nếu được nhập khẩu trở lại vào Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) tương ứng với số lượng hàng hoá thực tế tái nhập và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Hồ sơ nộp cho cơ quan Hải quan để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) và không thu thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

3. Thay thế khoản 3 Điều 4 bằng khoản 3 mới như sau:

“3.1 Thủ tục kê khai và nộp thuế đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài

a.1 Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài hoặc xác nhận của chủ doanh nghiệp về mức phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập/cơ quan thuế, tài chính tại nước đầu tư xác nhận (nếu nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư có tổ chức kiểm toán độc lập) hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp;

- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp;

- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có): xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp;

- Xác nhận số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm ở nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp.

- Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ).

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài (xuất trình bản chính và nộp 01 bản sao có xác nhận, đóng dấu của doanh nghiệp). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

a.2 Trách nhiệm của cơ quan thuế:

Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong ba ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, có văn bản trả lời (nêu rõ lý do);

Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì trong mười ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra đối chiếu các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ với nội dung quy định tại Thông tư này để xác định số thuế phải nộp, tính thống nhất và chính xác của hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp khai nộp thuế theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTC và hướng dẫn tại Thông tư này.

3.2 Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài phải chấm dứt hoạt động có phát sinh khoản lỗ chưa được bù trừ hết mà doanh nghiệp Việt Nam phải gánh chịu thì doanh nghiệp Việt Nam được kê khai, bù trừ số lỗ này vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp Việt Nam từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp theo phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm doanh nghiệp Việt Nam tiếp nhận khoản lỗ chưa được bù trừ hết quy định tại khoản này.

Số lỗ được chuyển bằng số vốn đầu tư ra nước ngoài đã giải ngân, tối đa không vượt quá số vốn đã thực hiện đầu tư ra nước ngoài để hoạt động đầu tư theo Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư ra nước ngoài (hoặc Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư điều chỉnh tại thời điểm gần nhất trong trường hợp dự án đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư) do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp.

a.1 Hồ sơ đính kèm khi kê khai và quyết toán thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản lỗ từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài: nộp 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư ra nước ngoài (hoặc Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư điều chỉnh tại thời điểm gần nhất trong trường hợp dự án đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận/Giấy phép đầu tư) do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp cho doanh nghiệp theo quy định: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Giấy tờ xác nhận về việc tổ chức kinh tế tại nước ngoài bị chấm dứt hoạt động: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất kể từ năm tài chính thực hiện thanh lý dự án của tổ chức kinh tế ở nước ngoài đã được tổ chức kiểm toán độc lập/cơ quan thuế, tài chính tại nước đầu tư xác nhận và báo cáo tài chính (nếu nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư có tổ chức kiểm toán độc lập) hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. Trường hợp chưa thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài đủ 03 năm thì doanh nghiệp nộp toàn bộ các Báo cáo tài chính kể từ thời điểm hoạt động đến khi chấm dứt dự án đầu tư ở nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Hợp đồng thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và các tài liệu chứng minh cho các giao dịch thanh lý diễn ra tại nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài: xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có): xuất trình bản chính, nộp 01 bản sao;

- Xác nhận số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm, của cơ quan thuế tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm ở nước ngoài, số lỗ đã

được chuyển, số lỗi chưa được chuyển của hoạt động kinh doanh của các năm tài chính trước.

a.2 Trách nhiệm của cơ quan thuế: Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a.2.1 Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong ba ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, có văn bản trả lời (nêu rõ lý do);

a.2.2 Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì trong mười ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra đối chiếu các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này để xác định số lỗi được chuyển, tính thống nhất và chính xác của hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp xử lý khoản lỗi theo hướng dẫn tại Thông tư này”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

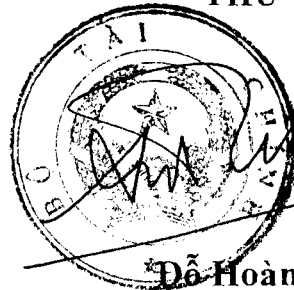
Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2011.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời. /*FR*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (VT, TN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn